

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đào tạo;

Căn cứ thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09/6/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Kế hoạch số 37/KH-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 08/01/2024 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD Kế hoạch Rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra và rà soát, cập nhật, đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông báo số 426/TB-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 17/4/2024 Kết luận cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐH Kinh tế và QTKD;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp (mã số 8620115).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21) của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: 

- BGH (để b/c);
- Như điều 3 (để th);
- Đăng tải Website;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

**CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm
của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

I. Thông tin chung về ngành đào tạo

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	AGRICULTURAL ECONOMICS
3	Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
4	Ngành đào tạo	Kinh tế nông nghiệp
5	Mã ngành	8.62.01.15
6	Định hướng đào tạo	Định hướng ứng dụng
7	Đối tượng tuyển sinh	Theo quy định tại Điều 6, Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.
8	Thời gian đào tạo chuẩn	2 năm
9	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	60
10	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Kinh tế
11	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
12	Website	https://tueba.edu.vn/ ; http://kinhte.tueba.edu.vn
13	Thang điểm	Thang điểm 10
14	Điều kiện tốt nghiệp	Điều kiện tốt nghiệp theo Điều 12 Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp: a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu; b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công

STT	Tiêu đề	Nội dung
		bộ, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài; c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.
15	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp Tiếng Anh: Master of Agricultural Economics
16	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: - Cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn, cán bộ chuyên môn trong cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội và nghề nghiệp, cơ quan tư vấn chính sách về nông nghiệp và phát triển nông thôn các cấp. - Cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn trong các tổ chức phi chính phủ. - Tổng giám đốc, giám đốc, cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và liên quan.
17	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác tương đương.
18	Chương trình đào tạo đối sánh	Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp (Hướng ứng dụng) của Học viện nông nghiệp Việt Nam.
19	Thông tin kiểm định CTĐT	
20	Thời điểm cập nhật CTĐT	Tháng 4/2024

II. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức thực tiễn chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp gắn với hội nhập quốc tế; Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt; Có ý thức tuân thủ pháp luật; Có năng lực nghiên cứu và khả năng làm việc độc lập, sáng tạo.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Trang bị cho người học những kiến thức chung về pháp luật, kinh tế, quản lý và bảo vệ môi trường; Kiến thức nâng cao về kinh tế nông nghiệp; Có năng lực phân tích, đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

PO2: Trang bị cho người học kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; Có năng lực sử dụng hiệu quả các công cụ hiện đại trong phân tích các thông tin kinh tế - xã hội; Sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PO3: Phát triển kỹ năng chuyên môn để trở thành nhà quản lý, có năng lực tổ chức thực hiện các chương trình, dự án kinh tế nông nghiệp trong môi trường kinh doanh toàn cầu.

PO4: Phát triển khả năng tư duy, làm việc độc lập, sáng tạo; Có khả năng đổi mới để thích ứng với điều kiện làm việc; Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, có trách nhiệm với xã hội.

II. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	Vận dụng được những kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, nông thôn	3
PI1.1	Hệ thống hóa được các vấn đề lý luận và thực tiễn cần giải quyết trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, nông thôn	3
PI1.2	Lựa chọn được các phương pháp để giải quyết các mối quan hệ trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn	3
PLO2	Vận dụng được các lý thuyết, các nguyên lý kinh tế hiện đại để phân tích các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với hội nhập quốc tế	3
PI2.1	Hệ thống hóa được các lý thuyết thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn	3
PI2.2	Vận dụng được kiến thức lý luận để giải thích các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với thời kỳ hội nhập quốc tế.	3
PLO3	Đánh giá được các chương trình, dự án trong chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn	4
PI3.1	Soạn được các chương trình, dự án trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn cấp vùng và địa phương.	4
PI3.2	Phân tích được các chính sách phát triển nông nghiệp trong từng thời kỳ.	4
PI3.3	Đánh giá được các chương trình, dự án phát triển kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thời kỳ hội nhập quốc tế	4
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
PLO4	Triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô	4
PI4.1	Quản lý các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô.	4
PI4.2	Vận dụng các chính sách vào thực tiễn để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô.	4
PLO5	Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	4

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
PI5.1	Kỹ năng Nói và Viết tốt	4
PI5.2	Kỹ năng Nghe và Đọc tốt	4
PLO6	Phát hiện xử lý các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình hội nhập quốc tế	4
PI6.1	Vận dụng kết quả phân tích thông tin để đưa ra các quyết định phù hợp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.	4
PI6.2	Lựa chọn các giải pháp phù hợp cho phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình hội nhập quốc tế ở cấp vùng và địa phương	4
PLO7	Kỹ năng tổng hợp báo cáo và phân tích, kỹ năng giao tiếp, truyền thông	4
PI7.1	Thực hiện giao tiếp, truyền thông, truyền đạt vấn đề, thuyết trình, thuyết phục cao.	4
PI7.2	Thực hiện tốt các kỹ năng tham mưu, phân biện, quản lý, giám sát công việc trong thực tiễn.	4
	Chuẩn đầu ra về Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO8	Rèn luyện tính trung thực, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp và các quy định của pháp luật.	4
PI8.1	Trung thực thẳng thắn, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.	4
PI8.2	Tuân thủ pháp luật và các quy định đặc thù của nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.	4
PLO9	Làm việc độc lập; Làm việc nhóm hiệu quả; Có trách nhiệm trong công việc, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; Thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.	4
PI9.1	Đề xuất các ý kiến về chuyên môn, các sáng kiến trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp	4
PI9.2	Làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả. Chịu được áp lực công việc với cường độ cao.	4

IV. Khung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CĐR	Năm	
				LT	TH		1	2
I	Khối Kiến thức cơ bản		12					
1.1	Học phần bắt buộc		6					
1	Triết học	PHI 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.1)	x	
✓ 2	Phương pháp NCKH	SRM 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.2);	x	

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CĐR	Năm	
				LT	TH		1	2
						PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.1)		
1.2	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		6					
✓ 3	Phát triển bền vững	SDE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO3 (PI3.1); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	
✓ 4	Phân tích dữ liệu kinh tế	EDA 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.2); PLO8 (PI8.1)	x	
5	Luật kinh tế	ECL 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.2)	x	
✓ 6	Liên kết kinh tế vùng	REL 631	3	36	18	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.3); PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.2)	x	
II	Khối kiến thức ngành		18					
2.1	Học phần bắt buộc		9					
✓ 7	Kinh tế học nâng cao	AEC 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2), A; PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	
✓ 8	Chính sách phát triển vùng	RDP 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO3 (PI3.1), A; PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.2)	x	
✓ 9	Kinh tế phát triển nâng cao	AED 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1) A; PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.1)	x	
2.2	Học phần tự chọn Chọn 3 trong số 6 học phần)		9					
✓ 10	Kế hoạch hóa phát triển	DPL 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO3 (PI3.1); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	
✓ 11	Kinh tế lượng ứng dụng	APE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO6 (PI6.2); PLO8 (PI8.2)	x	
✓ 12	Kinh tế tài nguyên và môi trường	REE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.1)	x	

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CĐR	Năm	
				LT	TH		1	2
✓ 13	Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu	EPC 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.2)	x	
✓ 14	Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp	IIA 631	3	36	18	PLO3 (PI3.3); PLO6 (PI6.2); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	
✓ 15	Marketing nông nghiệp	AGM 631	3	36	18	PLO3 (PI3.1); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.1)	x	
III	Khối kiến thức chuyên ngành		15					
3.1	Học phần bắt buộc		6					
✓ 16	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	EAP 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.1) A; PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO9 (PI9.1)		x
✓ 17	Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	APA 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.2) A; PLO9 (PI9.2)		x
3.2	Học phần tự chọn (Chọn 3 trong số 6 học phần)		9					
✓ 18	Quản lý dự án nông nghiệp	APM 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO3 (PI3.3); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.2); PLO9 (PI9.2)		x
✓ 19	Kinh tế hợp tác	CEC 631	3	36	18	PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.2)		x
✓ 20	Thương mại nông nghiệp	ATR 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.2); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.2)		x
✓ 21	Kinh tế hộ và trang trại nâng cao	HFE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO4 (PI4.1); PLO6 (PI6.2); PLO9 (PI9.1)		x
✓ 22	Phát triển nông thôn mới	NRD 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO3 (PI3.3); PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.2); PLO9 (PI9.1)		x

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CĐR	Năm	
				LT	TH		1	2
✓ 23	Nghiên cứu kinh tế phát triển nông thôn	RRD 631	3	36	18	PLO2 (PI2.1); PLO4 (PI4.1); PLO6 (PI6.2); PLO9 (PI9.1)		x
3.3	Thực tế, thực tập, đề án tốt nghiệp		15					
✓ 24	Chuyên đề thực tế 1	AEC 431	3	18	36	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.1); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.2) A; PLO8 (PI8.1); PLO9 (PI9.1)	x	
✓ 25	Chuyên đề thực tế 2	AEC 432	3	18	36	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.2); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.2) A; PLO9 (PI9.2)		x
26	Đề án tốt nghiệp	AEC 907	9	54	108	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.3); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.2); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.2); PLO9 (PI9.1), A		x
Tổng tín chỉ toàn khóa			60					

**CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm
của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

I. Thông tin chung về ngành đào tạo

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	AGRICULTURAL ECONOMICS
3	Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
4	Ngành đào tạo	Kinh tế nông nghiệp
5	Mã ngành	8.62.01.15
6	Định hướng đào tạo	Định hướng nghiên cứu
7	Đối tượng tuyển sinh	Đối tượng tuyển sinh theo quy định tại Điều 6, Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.
8	Thời gian đào tạo chuẩn	2 năm
9	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	60
10	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Kinh tế
11	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
12	Website	https://tueba.edu.vn/ ; http://kinhte.tueba.edu.vn
13	Thang điểm	Thang điểm 10
14	Điều kiện tốt nghiệp	Điều kiện tốt nghiệp theo Điều 12 Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp: a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu; b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban kèm theo

STT	Tiêu đề	Nội dung
		Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài; c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.
15	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp Tiếng Anh: Master of Agricultural Economics
16	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: - Giảng viên, chuyên viên, cán bộ tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, viện nghiên cứu, các trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và liên quan; - Cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn, cán bộ chuyên môn trong cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội và nghề nghiệp, cơ quan tư vấn chính sách về nông nghiệp và phát triển nông thôn các cấp; - Cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn trong các tổ chức phi chính phủ; - Tổng giám đốc, giám đốc, cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và liên quan;
17	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác tương đương.
18	Chương trình đào tạo đối sánh	Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp (Hướng nghiên cứu) của Học viện nông nghiệp Việt Nam
19	Thông tin kiểm định CTĐT	
20	Thời điểm cập nhật CTĐT	Tháng 4/2024

II. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp theo định hướng nghiên cứu nhằm đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức lý luận chuyên sâu và hiện đại trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt; Có ý thức tuân thủ pháp luật; Có phương pháp năng lực nghiên cứu, truyền đạt và khả năng làm việc độc lập, sáng tạo.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Trang bị cho người học những kiến thức chung về kinh tế, pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường; Kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp; Giúp người học có khả năng phân tích, nhận định, đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

PO2: Có tư duy sáng tạo, sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại trong phân tích và xử lý dữ liệu; phân tích các thông tin kinh tế - xã hội; Sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) tương đương Bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PO3: Phát triển kỹ năng cần thiết để trở thành nhà nghiên cứu, nhà quản lý, nhà phân tích và hoạch định chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Có kỹ năng, phương pháp, khả năng truyền đạt và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án kinh tế nông nghiệp một cách chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh toàn cầu;

PO4: Phát triển khả năng tư duy, làm việc độc lập, sáng tạo; Có khả năng đổi mới để thích ứng với điều kiện làm việc và nghiên cứu; Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, có trách nhiệm với xã hội.

III. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	Vận dụng được những kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, nông thôn	3
PI1.1	Hệ thống hóa được các vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, nông thôn	3
PI1.2	Lựa chọn được các phương pháp để giải quyết các mối quan hệ trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, nông thôn	3
PLO2	Phân tích được các lý thuyết, các nguyên lý kinh tế hiện đại trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với hội nhập quốc tế.	4
PI2.1	Phát triển được các lý thuyết thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.	4
PI2.2	Đánh giá được xu thế phát triển của nền kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.	4
PLO3	Đánh giá được các chương trình, dự án trong chiến lược phát triển nông nghiệp - nông thôn	4
PI3.1	Phân loại được các chương trình, dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cấp vùng và địa phương.	4
PI3.2	Phân tích được được các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trong từng thời kỳ.	4
PI3.3	Đánh giá được các chương trình, dự án phát triển kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thời kỳ hội nhập quốc tế.	4

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
PLO4	Triển khai các nghiên cứu và chuyển giao kết quả các dự án phát triển kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô	4
PI4.1	Tổ chức nghiên cứu các chương trình, dự án phát triển kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô.	4
PI4.2	Vận dụng các chính sách vào thực tiễn để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô.	4
PLO5	Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	4
PI5.1	Kỹ năng Nói và Viết tốt	4
PI5.2	Kỹ năng Nghe và Đọc tốt	4
PLO6	Thu thập xử lý các thông tin nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình hội nhập quốc tế	4
PI6.1	Thành thạo phương pháp luận khoa học áp dụng cho công việc học tập, nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.	4
PI6.2	Lựa chọn các phương pháp phù hợp để thu thập, xử lý thông tin triển khai các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình hội nhập quốc tế.	4
PLO7	Kỹ năng tổng hợp báo cáo và phân tích, kỹ năng giao tiếp, truyền thông	4
PI7.1	Thực hiện giao tiếp, truyền thông, truyền đạt vấn đề, thuyết trình, thuyết phục cao.	4
PI7.2	Thực hiện tốt các kỹ năng tham mưu, phản biện, quản lý, giám sát công việc trong thực tiễn.	4
	Chuẩn đầu ra về Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO8	Rèn luyện tính trung thực, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp và các quy định của pháp luật.	4
PI8.1	Trung thực thẳng thắn, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.	4
PI8.2	Tuân thủ pháp luật và các quy định đặc thù của nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp..	4
PLO9	Làm việc độc lập; Làm việc nhóm hiệu quả; Có trách nhiệm trong công việc, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; Thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.	4
PI9.1	Đề xuất các ý kiến về chuyên môn, các sáng kiến trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp	4
PI9.2	Làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả. Chịu được áp lực công việc với cường độ cao.	4

IV. Khung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CĐT	Năm	
				LT	TH		1	2
I	Khối Kiến thức cơ bản		12					
1.1	Học phần bắt buộc		6					
1	Triết học	PHI 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO8 (PI8.1)	x	
✓ 2	Phương pháp NCKH	SRM 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1), A; PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.1)	x	
1.2	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		6					
✓ 3	Phát triển bền vững	SDE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO3 (PI3.1); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	
✓ 4	Phân tích dữ liệu kinh tế	EDA 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.2); PLO8 (PI8.1)	x	
5	Luật kinh tế	ECL 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.2)	x	
✓ 6	Liên kết kinh tế vùng	REL 631	3	36	18	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.3); PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.2)	x	
II	Khối kiến thức ngành		15					
2.1	Học phần bắt buộc		6					
✓ 7	Kinh tế học nâng cao	AEC 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2), A; PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	
✓ 8	Chính sách phát triển vùng	RDP 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO3 (PI3.1), A; PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.2)	x	
2.2	Học phần tự chọn (Chọn 3 trong số 6 học phần)		9					
✓ 9	Kinh tế phát triển nâng cao	AED 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.2); PLO4 (PI4.2); PLO8 (PI8.1)	x	
✓ 10	Kế hoạch hóa phát triển	DPL 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO3 (PI3.1); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CĐT	Năm	
				LT	TH		1	2
✓ 11	Kinh tế lượng ứng dụng	APE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO6 (PI6.2); PLO8 (PI8.2)	x	
✓ 12	Kinh tế tài nguyên và môi trường	REE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.1)	x	
✓ 13	Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu	EPC 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.2)	x	
✓ 14	Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp	IIA 631	3	36	18	PLO3 (PI3.3); PLO6 (PI6.2); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	
III	Khối kiến thức chuyên ngành		12					
3.1	Học phần bắt buộc		6					
✓ 15	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	EAP 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.1) A; PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO9 (PI9.1)		x
✓ 16	Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	APA 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.2) A; PLO9 (PI9.2)		x
3.2	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		6					
✓ 17	Kinh tế hộ và trang trại nâng cao	HFE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO4 (PI4.1); PLO6 (PI6.2); PLO9 (PI9.1)		x
✓ 18	Quản lý dự án nông nghiệp	APM 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO3 (PI3.3); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.2); PLO9 (PI9.2)		x
✓ 19	Kinh tế hợp tác	CEC 631	3	36	18	PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.2)		x
✓ 20	Thương mại nông nghiệp	ATR 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.2); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.2)		x
3.3	Thực tế, thực tập, đề án tốt nghiệp		21					
✓ 21	Chuyên đề thực tế 1	AEC 431	3	18	36	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.1);	x	

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CĐT	Năm	
				LT	TH		1	2
						PLO4 (PI4.1); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.2) A; PLO8 (PI8.1); PLO9 (PI9.1)		
22	Chuyên đề thực tế 2	AEC 432	3	18	36	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.2); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.2) A; PLO9 (PI9.2)		x
23	Luận văn tốt nghiệp	AEC 907	15	54	108	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.3); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.2); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.2); PLO9 (PI9.1), A		x
Tổng tín chỉ toàn khóa			60					

